TÒA ÁN ND HUYỆN TRIỆU SƠN
TỈNH THANH HÓA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 07/2023/DS-ST
Ngày: 29 - 3 - 2023
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRIỆU SƠN, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thu

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Bá Long và bà Đàm Thị Thơ.

***- Thư ký ghi biên bản phiên tòa*:** Bà Vũ Thị Hạnh - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Triệu Sơn tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lan - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 61/2022/TLST-DS ngày 14 tháng 11 năm 2022 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2023/QĐST-DS ngày 16 tháng 02 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Đoàn Văn H, sinh năm 1983
Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện T, Thanh Hóa.
- *Bị đơn:* Bà Phạm Thị N, sinh năm 1973
Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện T, Thanh Hóa.
- *Người làm chứng:*
+ Ông Nguyễn Ngọc Kh, sinh năm 1969
Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện T, Thanh Hóa.
+ Ông Nguyễn Tất H1, sinh năm 1966
Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện T, Thanh Hóa.

Tại phiên tòa, có mặt: Ông H, ông Kh; vắng mặt: Bà N, ông H1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1- Theo đơn khởi kiện ngày 03/11/2022, các văn bản tố tụng do Tòa án tiến hành và tại phiên tòa, nguyên đơn là ông Đoàn Văn H trình bày và đề nghị: Ông và bà N là người cùng xã và cùng làm trong tổ vay vốn Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Triệu Sơn. Bà N làm tổ trưởng. Ông và bà N thân quen, tin tưởng nhau nên khi bà N hỏi vay tiền thì ông có cho bà N vay số tiền lần 1: 130.800.000đ, lần 2: 127.200.000đ cùng ngày 20/10/2021, tổng cộng là: 258.000.000đ. Bà N thỏa thuận vay trong 30 ngày sẽ trả lại số tiền này nhưng đến nay quá hạn, ông đòi nợ nhiều lần nhưng bà N vẫn chưa trả. Bà N có viết và ký 02

giấy vay tiền. Nguồn gốc số tiền 258.000.000đ ông cho bà N vay ngày 20/10/2021là tiền ông vay của anh Nguyễn Ngọc Kh 130.800.000đ và vay của anh Nguyễn Tất H1127.200.000đ. Do ông Kh và ông H1 nhiều lần đòi tiền nên ông phải vay tiền ngân hàng và lấy tiền tiết kiệm của gia đình ông để trả nợ cho ông Kh và ông H1. Từ ngày vay tiền đến nay bà N chưa trả cho ông số tiền gốc hay lãi nào cả. Bà N khai trả tiền cho ông là hoàn toàn không đúng vì giấy tờ vay gốc ông vẫn giữ và đã nộp cho Tòa án. Ông yêu cầu Tòa án buộc bà N phải trả cho ông số tiền vay lần 1: 130.800.000đ, lần 2: 127.200.000đ cùng ngày 20/10/2021, tổng cộng: 258.000.000đ, ông không yêu cầu tiền lãi.

2- Tại Bản tự khai ngày 30 tháng 11 năm 2022, bị đơn là bà Phạm Thị N trình bày: Ông H khởi kiện và yêu cầu bà trả số tiền vay 02 lần là 258.000.000đ, bà không đồng ý với yêu cầu của ông H. Thực tế bà có ký 02 giấy vay nợ tiền của ông H nhưng sự việc diễn ra không đúng vì trước đây bà có vay của ông H mỗi lần 120.000.000đ , hai lần 240.000.000đ không viết giấy vay tiền. Bà đã trả cho ông H lần 1: 120.000.000đ lãi 7.200.000đ/tháng, lần 2: 120.000.000đ lãi 10.800.000đ/tháng, hai bên không viết giấy nhận tiền. Sau đó ông H có nói số tiền vay của ông Kh: 120.000.000đ cộng với lãi là 127.200.000đ, số tiền vay của ông H1 120.000.000đ cộng với lãi là 130.800.000đ và nói bà ký giấy vay tiền. Nếu ông H nhận những lần bà đưa tiền mặt cho ông H thì bà sẽ nhận số tiền trong 02 lần vay mỗi lần là 120.000.000đ mà không phải số tiền 130.800.000đ và 127.200.000đ như ông H yêu cầu.

3- Tại Bản tự khai ngày 04 tháng 02 năm 2023 và tại phiên tòa, người làm chứng là anh Nguyễn Ngọc Kh trình bày: Ngày 20/10/2021, ông cho ông H vay số tiền 130.800.000đ. Ngày 03/12/2022, ông H đã trả cho ông số tiền 130.800.000đ. Ông không cho bà N vay tiền, bà N cũng không trả tiền cho ông.

4- Tại Bản tự khai ngày 04 tháng 02 năm 2023, người làm chứng là anh Nguyễn Tất H1 trình bày: Ngày 20/10/2021, ông cho ông H vay số tiền 127.200.000đ. Ngày 05/12/2022, ông H đã trả cho ông số tiền 127.200.000đ. Ông không cho bà N vay tiền, bà N cũng không trả tiền cho ông. Ông đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt ông.

5 - Biên bản xác minh ngày 27 tháng 12 năm 2022, Uỷ ban nhân dân xã Đồng Thắng, huyện Triệu Sơn cung cấp: Bà Phạm Thị N có hộ khẩu thường trú tại Thôn Đ, xã Đ, huyện T, bà N làm nghề tự do, thời điểm xác minh bà N không có mặt tại địa phương.

6 - Ý kiến của kiểm sát viên tham gia tố tụng tại phiên tòa: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, HĐXX, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng: Thẩm phán, HĐXX, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đầy đủ, đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về ý thức chấp hành pháp luật của đương sự: Nguyên đơn chấp hành các văn bản tố tụng của Tòa án, cung cấp tài liệu, chứng cứ, giữ gìn trật tự và tuân theo sự điều khiển của Chủ tọa phiên tòa. Bị đơn không chấp hành quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX: Áp dụng Điều 463, 466 BLDS xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn: Buộc bà Phạm Thị N phải trả cho

ông Đoàn Văn H số tiền: 258.000.000đ. Về án phí: Buộc bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thực hiện nghĩa vụ trả số tiền đã vay theo giấy vay tiền ngày 20/10/2021, Hội đồng xét xử xác định đây là quan hệ pháp luật: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

- Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn cư trú tại xã Đồng Thắng, huyện Triệu Sơn, Thanh Hóa. Căn cứ Điều 26, 35,39 của BLTTDS thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Triệu Sơn.

- Trình tự tố tụng: Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn nhưng tại phiên họp, phiên tòa, bà N đều vắng mặt không có lý do. HĐXX phải ra quyết định hoãn phiên tòa lần thứ nhất. Phiên tòa mở lại lần thứ hai, bà N tiếp tục vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 BLTTDS, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Hợp đồng vay tiền: 02 Giấy vay tiền ngày 20/10/2021 thể hiện nội dung: Ngày 20/10/2021, ông Đoàn Văn H cho bà Phạm Thị N vay số tiền 127.200.000 đồng và 130.800.000 đồng hạn đến ngày 20/11/2021 trả nợ. Bà N ký tên bên vay tiền. Ông H ký tên bên cho vay. Hai bên ký kết hợp đồng trên cơ sở tự nguyện, hình thức và nội dung phù hợp với quy định của pháp luật.

Tại Bản tự khai ngày 30 tháng 11 năm 2022, bà N thừa nhận vay ông H hai lần tiền mỗi lần 120.000.000đ và đã trả số tiền này và tiền lãi nhưng hai bên không viết giấy giao nhận tiền. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án nhiều lần triệu tập bà N để đối chất, hòa giải, trình bày và cung cấp chứng cứ chứng minh bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp nhưng bà N đều vắng mặt không có lý do. Bà N không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh đã trả nợ cho ông H. Do đó, HĐXX không có cơ sở xác định bà N đã trả nợ tiền cho ông H.

Tòa án đã tiến hành tố tụng với người làm chứng là ông Nguyễn Tất H1 và ông Nguyễn Ngọc Kh, họ đều trình bày: Ngày 20/10/2021 ông Nguyễn Tất H1 cho ông H vay số tiền 127.200.000đ, ông Nguyễn Ngọc Kh cho ông H vay số tiền 130.800.000đ, không cho bà N vay và bà N cũng không trả nợ.

Do đó, hợp đồng vay tài sản ngày 20/10/2021 ký kết giữa ông H và bà N là hợp pháp. Quá thời hạn trả nợ theo thỏa thuận hợp đồng nhưng bà N không trả tiền cho ông H là vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay. Vì vậy, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả số tiền vay ngày 20/10/2021, lần 1: 130.800.000đ, lần 2: 127.200.000đ, tổng cộng: 258.000.000đ là có cơ sở chấp nhận.

[3] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên hoàn trả số tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn. Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, các Điều 35, 39, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, các Điều 271, 273, 278, 280 BLTTDS; các Điều 463, 466 Bộ luật dân sự; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết 326/2016/UBTVQH.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc bà Phạm Thị N phải trả cho ông Đoàn Văn H số tiền: 258.000.000đ *(Hai trăm năm tám triệu đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, ông H có đơn yêu cầu thi hành án thì bà N còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại các Điều 357, 468 Bộ luật dân sự.

2. Về án phí: Bà N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: 12.900.000đ*(Mười hai triệu chín trăm nghìn đồng)*.

Trả lại cho ông Đoàn Văn H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.400.000đ *(Sáu triệu bốn trăm nghìn đồng)* theo biên lai số AA/2021/ 0016708 ngày 10/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Triệu Sơn.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên có quyền kháng cáo án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án. Viện kiểm sát cùng cấp, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị án sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND T. Thanh Hóa;
- VKSND Triệu Sơn;
- Chi cục THA. Triệu Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Thu